

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 02 /2020/HNGĐ - ST

Ngày: 14 – 6 – 2021

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”*

CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quang Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đại Nghĩa; Bà Đỗ Thị Ngọc Sanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Khuyến – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Ngô Phương Hoàng Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021 tại Hội trường A – Tòa án nhân dân huyện T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 314/2020/TLST - HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXX-ST ngày 10 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2020/QĐST – HNGĐ ngày 28/5/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Đỗ Thị Kim T – sinh năm 1987; HKTT: F6/043, ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: số nhà 27/1B, ấp T, xã G, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Anh Đinh Viết H, sinh năm: 1986; địa chỉ: F6/043, ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T, anh H vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 7 năm 2020 và trong quá trình giải quyết, xét xử, nguyên đơn chị Đỗ Thị Kim T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh H tìm hiểu, yêu thương nhau và tự nguyện tiến tới kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 108, ngày 05/8/2009. Trong quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, đầm ấm đến khoảng 03 năm nay thì thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, anh H không quan tâm đến gia đình mà ham chơi cờ bạc, đá gà gây ảnh hưởng đến kinh tế gia đình. Rất nhiều lần chị T can ngăn nhưng anh H không thay đổi. Tháng 6 năm 2020 chị T đã nộp đơn ly

hôn tại Tòa án nhưng vì thương con nên chị rút đơn để vợ chồng hàn gắn tình cảm quay về đoàn tụ nhưng anh H vẫn không thay đổi tính tình.

Khoảng 01 năm nay vợ chồng không sống chung nhà với nhau, không quan tâm, yêu thương nhau, không thực hiện quyền, nghĩa vụ chung của vợ chồng. Thời gian vợ chồng ly thân, bản thân chị và anh H không ai có biện pháp hàn gắn đoàn tụ. Ngoài ra mối quan hệ giữa hai bên gia đình chị và gia đình anh H cũng không hòa thuận, càng làm cho mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng hơn. Nay nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh H, mâu thuẫn đã trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Đinh Viết H.

Về con chung: Chị và anh H có 01 con chung là cháu Đinh Ánh Ngọc Thiên A, sinh ngày: 29/7/2015. Kể từ khi chị T không sống chung với anh H thì cháu A nuôi dưỡng con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hiện nay nghề nghiệp của chị T là buôn bán trái cây, mỗi tháng thu nhập trung bình khoảng 10.000.000đ (mười triệu đồng). Do đó tạm thời chị không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ tài sản: Chị và anh H không có nợ chung, nợ riêng.

** Bị đơn anh Đinh Viết H vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và tài liệu, chứng cứ về yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Kim T.*

** Theo biên bản xác minh ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, xác minh về tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp giữa chị T và anh H, được thực hiện tại nơi cư trú của các đương sự, thể hiện: Chị T và anh H kết hôn vào năm 2009 và sinh sống tại địa phương, tuy nhiên cuộc sống chung vợ chồng chị T và anh H thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh H không lo làm ăn, lo lắng cho gia đình mà ham chơi đá gà dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Hiện nay chị T và anh H không còn sống chung nhà với nhau. Ngoài ra địa phương không nắm được nguyên nhân mâu thuẫn gì khác.*

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:*

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Nguyên đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T; giao con chung cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, tạm thời anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về chia tài sản không đặt ra xem xét; Chị T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Đỗ Thị Kim T khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Đinh Viết H có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định

tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Anh H đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, Chị T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh H.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét chị Đỗ Thị Kim T và anh Đinh Viết H tự nguyện kết hôn có đăng ký và được UBND xã Q, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/8/2009 nên quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh H là hợp pháp.

[2.2] Trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh H không đến Tòa án làm việc cũng như không cung cấp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T. Tuy nhiên căn cứ vào kết quả xác minh tại chính quyền địa phương, lời khai của chị T đủ cơ sở xác định trong quá trình chung sống, chị T và anh H có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do bất đồng trong đời sống sinh hoạt vợ chồng, anh H không lo làm ăn, lo lắng cho gia đình mà ham chơi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Hiện nay chị T và anh H không còn sống chung. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thông báo, triệu tập anh H đến Tòa để H giải đoàn tụ theo quy định nhưng anh H không đến Tòa làm việc, qua đó thể hiện việc anh H không quyết tâm bảo vệ quan hệ hôn nhân giữa anh và chị T. Từ đó cho thấy hôn nhân giữa chị T và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T, cho ly hôn giữa chị T và anh H.

[2.3] Về con chung: Chị T và anh H có một con chung là cháu Đinh Ánh Ngọc Thiên A, sinh ngày: 29/7/2015. Con chung hiện đang sống chung cùng với chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và tạm thời chị T không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, cháu A còn nhỏ, đã sinh sống ổn định với chị T. Do đó việc giao cháu A cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là cần thiết, tạo điều kiện sống, phát triển ổn định cho trẻ nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T.

[2.4] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: chị T là người trực tiếp nuôi con và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.5] Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[2.6] Về nghĩa vụ tài sản: Không có.

[3] Về án phí: Chị T là nguyên đơn trong vụ án này nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 8, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82, 83, 84 và khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Kim T, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” với anh Đinh Viết H.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đỗ Thị Kim T và anh Đinh Viết H.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung cháu Đinh Ánh Ngọc Thiên A, sinh ngày: 29/7/2015 cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời anh H không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

2.2. Anh Đinh Viết H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị Đỗ Thị Kim T và anh Đinh Viết H được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Về nghĩa vụ tài sản: Không có.

5. Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị Đỗ Thị Kim T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006162 ngày 24/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Chị Đỗ Thị Kim T, anh Đinh Viết H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND H. T;
- CC.THADS H. T;
- UBND xã Q, H. T
- (số 108, ngày 05/8/2009);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Quang Phúc

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỐNG NHẤT
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 15 giờ 35 phút ngày 14 tháng 01 năm 2021, tại phòng nghị án
Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất; với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Quang Phúc
- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1./ ông Trần Đại Nghĩa
2./ bà Đỗ Thị Ngọc Sanh

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 314/2020 ngày 29 tháng 7 năm 2020 về việc “*ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*” giữa:

1. *Nguyên đơn*: Chị Đỗ Thị Kim T – sinh năm 1987; HKTT: F6/043, ấp Nguyễn Huệ 2, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai; nơi cư trú: số nhà 27/1B, ấp Tây Kim, xã Gia Kiệm, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn*: Anh Đinh Viết H, sinh năm: 1986; địa chỉ: F6/043, ấp Nguyễn Huệ 2, xã Quang Trung, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

(Chị T, anh H vắng mặt tại phiên tòa).

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ T LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU

1, Về áp dụng pháp luật:

Hội đồng xét xử T luận: Ý kiến của Hội thẩm Nghĩa

Tổ tụng:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 8, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82, 83, 84 và khoản 1 Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Ý kiến của Hội thẩm Sanh: Nhất trí với ý kiến của Hội thẩm Nghĩa

Ý kiến của Thẩm phán - chủ tọa: Nhất trí với ý kiến của hai Hội thẩm nhân dân về áp dụng pháp luật

Kết quả Biểu quyết, quyết định 3/3:

2, Về nội dung:

Hội đồng xét xử T luận: Ý kiến của Hội thẩm Sanh

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị Kim T, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” với anh Đinh Viết H.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đỗ Thị Kim T và anh Đinh Viết H.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung cháu Đinh Ánh Ngọc Thiên An, sinh ngày: 29/7/2015 cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời anh H không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

2.2. Anh Đinh Viết H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị Đỗ Thị Kim T và anh Đinh Viết H được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Về nghĩa vụ tài sản: Không có.

Ý kiến của Hội thẩm Nghĩa: Nhất trí với ý kiến của Hội thẩm Sanh
Ý kiến của Thẩm phán - Chủ tọa: Nhất trí với ý kiến của hai Hội thẩm nhân dân.

Kết quả: Biểu quyết, quyết định 3/3:

3. Về án phí: Hội đồng xét xử T luận: Ý kiến của Hội thẩm Nghĩa

Chị Đỗ Thị Kim T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006162 ngày 24/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thông Nhất, tỉnh Đồng Nai. Chị T đã nộp đủ án phí.

Ý kiến của Hội thẩm Sanh: Nhất trí với ý kiến của Hội thẩm Nghĩa

Ý kiến của Thẩm phán - Chủ tọa: Nhất trí với ý kiến của hai Hội thẩm nhân dân.

4. Về quyền kháng cáo: Hội đồng xét xử T luận: Ý kiến của Hội thẩm Nghĩa

Chị Đỗ Thị Kim T, anh Đinh Viết H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định.

Ý kiến của Hội thẩm Sanh: Nhất trí với ý kiến của Hội thẩm Nghĩa.

Ý kiến của Thẩm phán - Chủ tọa: Nhất trí với ý kiến của hai Hội thẩm nhân dân.

Kết quả biểu quyết, quyết định: **3/3**

Biên bản kết thúc hồi 15 giờ 55 phút cùng ngày.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Căn cứ vào.....⁽²⁷⁾
(28).
.....⁽²⁹⁾

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn T theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Toà án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)